New HSK 5

Danh sách từ vựng

1600 · HSK 5

Danh sách từ của cấp này dựa trên đề cương HSK công bố tháng 11 năm 2025; không bao gồm toàn bộ từ của các cấp trước.

Danh sách gồm từ tiếng Trung và pinyin. Nghĩa tiếng Việt cho từng từ chưa được bổ sung.

HSK 5 · Danh sách từ vựng

Tiếng Trung · pinyin

Số	Từ	Pinyin
1	哎	āi
2	哎呀	āiyā
3	唉	ài
4	爱护	àihù
5	安	ān
6	安全带	ānquándài
7	安慰	ānwèi
8	安装	ānzhuāng
9	暗	àn
10	熬夜	áoyè
11	把握	bǎwò
12	白	bái
13	半夜	bànyè
14	傍晚	bàngwǎn
15	包裹	bāoguǒ
16	包含	bāohán
17	包括	bāokuò
18	包装	bāozhuāng
19	薄	báo
20	宝	bǎo
21	保	bǎo
22	保安	bǎo’ān
23	宝贝	bǎobèi
24	保持	bǎochí
25	保存	bǎocún
26	宝贵	bǎoguì
27	保留	bǎoliú
28	保险	bǎoxiǎn
29	保质期	bǎozhìqī
30	报到	bàodào

Số	Từ	Pinyin
31	报道	bàodào
32	报告	bàogào
33	报警	bàojǐng
34	暴雨	bàoyǔ
35	抱怨	bàoyuàn
36	背	bèi
37	背后	bèihòu
38	背景	bèijǐng
39	被子	bèizi
40	本2	běn
41	本地	běndì
42	本领	běnlǐng
43	本人	běnrén
44	本质	běnzhì
45	彼此	bǐcǐ
46	比分	bǐfēn
47	比例	bǐlì
48	比喻	bǐyù
49	必	bì
50	毕竟	bìjìng
51	避免	bìmiǎn
52	闭幕式	bìmùshì
53	必然	bìrán
54	必需	bìxū
55	必要	bìyào
56	便	biàn
57	变动	biàndòng
58	便利	biànlì
59	便利店	biànlìdiàn
60	标题	biāotí
61	标志	biāozhì
62	表达	biǎodá

Số	Từ	Pinyin
63	表面	biǎomiàn
64	表明	biǎomíng
65	表情	biǎoqíng
66	别2	bié
67	饼	bǐng
68	病房	bìngfáng
69	病情	bìngqíng
70	拨打	bōdǎ
71	玻璃	bōli
72	博物馆	bówùguǎn
73	不利	búlì
74	不幸	búxìng
75	不要紧	búyàojǐn
76	补充	bǔchōng
77	不得了	bùdéliǎo
78	不符	bùfú
79	不良	bùliáng
80	不然	bùrán
81	步行	bùxíng
82	不足	bùzú
83	才2	cái
84	裁判	cáipàn
85	采访	cǎifǎng
86	采取	cǎiqǔ
87	彩色	cǎisè
88	采用	cǎiyòng
89	参考	cānkǎo
90	餐饮	cānyǐn
91	参与	cānyù
92	藏	cáng
93	操作	cāozuò
94	册	cè

Số	Từ	Pinyin
95	测	cè
96	测试	cèshì
97	曾	céng
98	曾经	céngjīng
99	插	chā
100	差别	chābié
101	差距	chājù
102	叉子	chāzi
103	拆	chāi
104	产	chǎn
105	产量	chǎnliàng
106	产品	chǎnpǐn
107	产业	chǎnyè
108	长处	chángchù
109	长度	chángdù
110	长久	chángjiǔ
111	长期	chángqī
112	常识	chángshí
113	尝试	chángshì
114	长途	chángtú
115	长远	chángyuǎn
116	场所	chǎngsuǒ
117	超	chāo
118	超出	chāochū
119	超级	chāojí
120	超速	chāosù
121	朝	cháo
122	吵	chǎo
123	炒	chǎo
124	车祸	chēhuò
125	车库	chēkù
126	车辆	chēliàng

Số	Từ	Pinyin
127	车厢	chēxiāng
128	车主	chēzhǔ
129	彻底	chèdǐ
130	沉	chén
131	沉默	chénmò
132	称1	chēng
133	称2	chēng
134	称为	chēngwéi
135	称赞	chēngzàn
136	成本	chéngběn
137	承担	chéngdān
138	程度	chéngdù
139	成分	chéngfèn
140	成果	chéngguǒ
141	成就	chéngjiù
142	成立	chénglì
143	成年1	chéngnián
144	城区	chéngqū
145	成人	chéngrén
146	承认	chéngrèn
147	承受	chéngshòu
148	成熟	chéngshú
149	乘务员	chéngwùyuán
150	程序	chéngxù
151	成员	chéngyuán
152	成长	chéngzhǎng
153	橙子	chéngzi
154	池	chí
155	持续	chíxù
156	尺子	chǐzi
157	翅膀	chìbǎng
158	冲	chōng

Số	Từ	Pinyin
159	充电	chōngdiàn
160	充分	chōngfèn
161	充满	chōngmǎn
162	充值	chōngzhí
163	充足	chōngzú
164	重复	chóngfù
165	虫子	chóngzi
166	宠物	chǒngwù
167	抽	chōu
168	丑	chǒu
169	臭	chòu
170	初	chū
171	出版	chūbǎn
172	初级	chūjí
173	初期	chūqī
174	出色	chūsè
175	出售	chūshòu
176	出席	chūxí
177	出自	chūzì
178	除夕	chúxī
179	处	chǔ
180	处理	chǔlǐ
181	处于	chǔyú
182	处	chù
183	传	chuán
184	传播	chuánbō
185	传递	chuándì
186	传说	chuánshuō
187	传统	chuántǒng
188	窗台	chuāngtái
189	床单	chuángdān
190	创新	chuàngxīn

Số	Từ	Pinyin
191	创业	chuàngyè
192	创造	chuàngzào
193	创作	chuàngzuò
194	词汇	cíhuì
195	辞职	cízhí
196	此后	cǐhòu
197	此前	cǐqián
198	此时	cǐshí
199	刺激	cìjī
200	从不	cóng bù
201	从而	cóng'ér
202	从前	cóngqián
203	从事	cóngshì
204	促进	cùjìn
205	促使	cùshǐ
206	促销	cùxiāo
207	催	cuī
208	存放	cúnfàng
209	存款	cúnkuǎn
210	存在	cúnzài
211	措施	cuòshī
212	达成	dáchéng
213	打扮	dǎban
214	打包	dǎbāo
215	打断	dǎduàn
216	打破	dǎpò
217	打听	dǎting
218	大胆	dàdǎn
219	大多	dàduō
220	大会	dàhuì
221	大力	dàlì
222	大妈	dàmā

Số	Từ	Pinyin
223	大米	dàmǐ
224	大脑	dànǎo
225	大批	dàpī
226	大厦	dàshà
227	大事	dàshì
228	大象	dàxiàng
229	大型	dàxíng
230	大爷	dàye
231	大于	dàyú
232	大众	dàzhòng
233	代	dài
234	代表	dàibiǎo
235	带动	dàidòng
236	代替	dàitì
237	待遇	dàiyù
238	单	dān
239	单独	dāndú
240	担任	dānrèn
241	单一	dānyī
242	单元	dānyuán
243	胆小	dǎnxiǎo
244	淡	dàn
245	当地	dāngdì
246	当年	dāngnián
247	当前	dāngqián
248	当中	dāngzhōng
249	挡	dǎng
250	当	dàng
251	当成	dàngchéng
252	当作	dàngzuò
253	倒	dǎo
254	导演	dǎoyǎn

Số	Từ	Pinyin
255	导致	dǎozhì
256	到达	dàodá
257	道理	dàolǐ
258	到期	dàoqī
259	登	dēng
260	灯光	dēngguāng
261	登记	dēngjì
262	登录	dēnglù
263	等待	děngdài
264	等候	děnghòu
265	等于	děngyú
266	低头	dītóu
267	的确	díquè
268	敌人	dírén
269	递	dì
270	地理	dìlǐ
271	地面	dìmiàn
272	地区	dìqū
273	地位	dìwèi
274	地下	dìxià
275	地震	dìzhèn
276	点心	diǎnxin
277	点赞	diǎnzàn
278	电池	diànchí
279	电动	diàndòng
280	电器	diànqì
281	电商	diànshāng
282	电视台	diànshìtái
283	电子版	diànzǐbǎn
284	调1	diào
285	调研	diàoyán
286	定期	dìngqī

Số	Từ	Pinyin
287	丢失	diūshī
288	冻	dòng
289	洞	dòng
290	动画	dònghuà
291	动人	dòngrén
292	动手	dòngshǒu
293	豆腐	dòufu
294	豆浆	dòujiāng
295	独立	dúlì
296	独特	dútè
297	读音	dúyīn
298	独自	dúzì
299	堵	dǔ
300	度	dù
301	短处	duǎnchù
302	短期	duǎnqī
303	断	duàn
304	堆	duī
305	对比	duìbǐ
306	对待	duìdài
307	对手	duìshǒu
308	队伍	duìwu
309	对象	duìxiàng
310	吨	dūn
311	朵	duǒ
312	躲	duǒ
313	儿女	érnǚ
314	二手	èrshǒu
315	二维码	èrwéimǎ
316	发表	fābiǎo
317	发布	fābù
318	发达	fādá

Số	Từ	Pinyin
319	发挥	fāhuī
320	发明	fāmíng
321	发起	fāqǐ
322	发言	fāyán
323	发音	fāyīn
324	罚	fá
325	罚款	fákuǎn
326	法院	fǎyuàn
327	翻	fān
328	番茄	fānqié
329	繁荣	fánróng
330	反	fǎn
331	反而	fǎn’ér
332	反复	fǎnfù
333	返回	fǎnhuí
334	反应	fǎnyìng
335	反映	fǎnyìng
336	反正	fǎnzhèng
337	范围	fànwéi
338	方	fāng
339	方案	fāng’àn
340	防	fáng
341	房屋	fángwū
342	防止	fángzhǐ
343	仿佛	fǎngfú
344	访问	fǎngwèn
345	飞行	fēixíng
346	飞行员	fēixíngyuán
347	非洲	Fēizhōu
348	分别	fēnbié
349	分布	fēnbù
350	纷纷	fēnfēn

Số	Từ	Pinyin
351	分类	fēnlèi
352	分离	fēnlí
353	分配	fēnpèi
354	分手	fēnshǒu
355	分析	fēnxī
356	分享	fēnxiǎng
357	奋斗	fèndòu
358	丰富多彩	fēngfù-duōcǎi
359	风格	fēnggé
360	疯狂	fēngkuáng
361	风俗	fēngsú
362	风险	fēngxiǎn
363	否定	fǒudìng
364	否认	fǒurèn
365	夫妇	fūfù
366	扶	fú
367	福	fú
368	服装	fúzhuāng
369	副1	fù
370	富	fù
371	付出	fùchū
372	负担	fùdān
373	妇女	fùnǚ
374	富有	fùyǒu
375	复制	fùzhì
376	改革	gǎigé
377	改进	gǎijìn
378	改善	gǎishàn
379	改天	gǎitiān
380	改正	gǎizhèng
381	盖	gài
382	概括	gàikuò

Số	Từ	Pinyin
383	概念	gàiniàn
384	敢于	gǎnyú
385	刚好	gānghǎo
386	高大	gāodà
387	高档	gāodàng
388	高度	gāodù
389	高级	gāojí
390	高科技	gāokējì
391	高效	gāoxiào
392	搞	gǎo
393	告别	gàobié
394	歌词	gēcí
395	歌曲	gēqǔ
396	隔	gé
397	格外	géwài
398	个别	gèbié
399	各行各业	gèháng-gèyè
400	个人	gèrén
401	个性	gèxìng
402	各自	gèzì
403	根	gēn
404	根本	gēnběn
405	更换	gēnghuàn
406	更新	gēngxīn
407	公布	gōngbù
408	工程	gōngchéng
409	工程师	gōngchéngshī
410	工具	gōngjù
411	功能	gōngnéng
412	公平	gōngpíng
413	公务员	gōngwùyuán
414	恭喜	gōngxǐ

Số	Từ	Pinyin
415	工业	gōngyè
416	工艺	gōngyì
417	公寓	gōngyù
418	贡献	gòngxiàn
419	共享	gòngxiǎng
420	沟通	gōutōng
421	构成	gòuchéng
422	古	gǔ
423	鼓	gǔ
424	古代	gǔdài
425	古老	gǔlǎo
426	鼓掌	gǔzhǎng
427	固定	gùdìng
428	故乡	gùxiāng
429	挂号	guàhào
430	怪	guài
431	关闭	guānbì
432	观察	guānchá
433	观点	guāndiǎn
434	观念	guānniàn
435	冠军	guànjūn
436	光临	guānglín
437	光明	guāngmíng
438	光线	guāngxiàn
439	广	guǎng
440	广场	guǎngchǎng
441	广大	guǎngdà
442	广泛	guǎngfàn
443	规律	guīlǜ
444	规模	guīmó
445	规则	guīzé
446	贵姓	guìxìng

Số	Từ	Pinyin
447	柜子	guìzi
448	滚	gǔn
449	锅	guō
450	国画	guóhuà
451	国庆	guóqìng
452	果然	guǒrán
453	果实	guǒshí
454	过度	guòdù
455	过分	guòfèn
456	过敏	guòmǐn
457	过期	guòqī
458	过于	guòyú
459	哈	hā
460	海关	hǎiguān
461	海外	hǎiwài
462	海鲜	hǎixiān
463	含	hán
464	含量	hánliàng
465	含有	hányǒu
466	汗水	hànshuǐ
467	行	háng
468	行业	hángyè
469	好评	hǎopíng
470	好运	hǎoyùn
471	好转	hǎozhuǎn
472	好	hào
473	好奇	hàoqí
474	合	hé
475	合法	héfǎ
476	盒饭	héfàn
477	合理	hélǐ
478	河流	héliú

Số	Từ	Pinyin
479	合同	hétóng
480	合影	héyǐng
481	合作	hézuò
482	黑	hēi
483	红	hóng
484	猴子	hóuzi
485	厚度	hòudù
486	后果	hòuguǒ
487	忽视	hūshì
488	呼吸	hūxī
489	湖	hú
490	蝴蝶	húdié
491	胡同	hútòng
492	互动	hùdòng
493	户外	hùwài
494	花费	huāfèi
495	滑	huá
496	划	huá
497	化	huà
498	话费	huàfèi
499	画面	huàmiàn
500	话题	huàtí
501	化学	huàxué
502	环节	huánjié
503	缓解	huǎnjiě
504	缓慢	huǎnmàn
505	黄瓜	huángguā
506	黄金	huángjīn
507	灰	huī
508	挥	huī
509	恢复	huīfù
510	灰色	huīsè

Số	Từ	Pinyin
511	回收	huíshōu
512	汇率	huìlǜ
513	婚礼	hūnlǐ
514	伙	huǒ
515	伙伴	huǒbàn
516	火锅	huǒguō
517	或是	huòshì
518	货物	huòwù
519	或许	huòxǔ
520	机构	jīgòu
521	激烈	jīliè
522	机器	jīqì
523	机器人	jīqìrén
524	肌肉	jīròu
525	及	jí
526	级	jí
527	集	jí
528	疾病	jíbìng
529	及格	jígé
530	集合	jíhé
531	即将	jíjiāng
532	急忙	jímáng
533	极其	jíqí
534	集体	jítǐ
535	急需	jíxū
536	急诊	jízhěn
537	集中	jízhōng
538	挤	jǐ
539	系	jì
540	季度	jìdù
541	记录	jìlù
542	纪录	jìlù

Số	Từ	Pinyin
543	纪录片	jìlùpiàn
544	技能	jìnéng
545	纪念	jìniàn
546	纪念日	jìniànrì
547	计算	jìsuàn
548	计算机	jìsuànjī
549	记忆	jìyì
550	记载	jìzǎi
551	嘉宾	jiābīn
552	家电	jiādiàn
553	加工	jiāgōng
554	加热	jiārè
555	加深	jiāshēn
556	加速	jiāsù
557	家务	jiāwù
558	甲	jiǎ
559	假如	jiǎrú
560	架	jià
561	驾驶	jiàshǐ
562	驾照	jiàzhào
563	价值	jiàzhí
564	艰苦	jiānkǔ
565	坚强	jiānqiáng
566	捡	jiǎn
567	剪	jiǎn
568	剪刀	jiǎndāo
569	减肥	jiǎnféi
570	简历	jiǎnlì
571	简直	jiǎnzhí
572	建	jiàn
573	键	jiàn
574	渐渐	jiànjiàn

Số	Từ	Pinyin
575	建立	jiànlì
576	键盘	jiànpán
577	建设	jiànshè
578	建造	jiànzào
579	建筑	jiànzhù
580	将近	jiāngjìn
581	讲话	jiǎnghuà
582	讲究	jiǎngjiu
583	奖励	jiǎnglì
584	讲述	jiǎngshù
585	讲座	jiǎngzuò
586	降水	jiàngshuǐ
587	浇	jiāo
588	交换	jiāohuàn
589	交往	jiāowǎng
590	交易	jiāoyì
591	脚步	jiǎobù
592	角度	jiǎodù
593	较	jiào
594	教材	jiàocái
595	接触	jiēchù
596	接待	jiēdài
597	阶段	jiēduàn
598	接近	jiējìn
599	接收	jiēshōu
600	结	jié
601	结构	jiégòu
602	结合	jiéhé
603	结论	jiélùn
604	节省	jiéshěng
605	届	jiè
606	今日	jīnrì

Số	Từ	Pinyin
607	紧	jǐn
608	紧急	jǐnjí
609	尽快	jǐnkuài
610	尽量	jǐnliàng
611	紧密	jǐnmì
612	谨慎	jǐnshèn
613	进步	jìnbù
614	近代	jìndài
615	进口	jìnkǒu
616	尽力	jìnlì
617	近年来	jìnnián lái
618	近期	jìnqī
619	近日	jìnrì
620	进一步	jìnyíbù
621	经典	jīngdiǎn
622	精力	jīnglì
623	精神	jīngshen
624	惊喜	jīngxǐ
625	经营	jīngyíng
626	静	jìng
627	酒吧	jiǔbā
628	久远	jiǔyuǎn
629	救	jiù
630	救护车	jiùhùchē
631	就业	jiùyè
632	居民	jūmín
633	居然	jūrán
634	居住	jūzhù
635	橘子	júzi
636	据	jù
637	距	jù
638	具备	jùbèi

Số	Từ	Pinyin
639	剧场	jùchǎng
640	巨大	jùdà
641	据说	jùshuō
642	具体	jùtǐ
643	具有	jùyǒu
644	捐	juān
645	绝对	juéduì
646	决赛	juésài
647	角色	juésè
648	决心	juéxīn
649	开发	kāifā
650	开放	kāifàng
651	开幕	kāimù
652	开幕式	kāimùshì
653	开水	kāishuǐ
654	开通	kāitōng
655	开业	kāiyè
656	开展	kāizhǎn
657	看	kān
658	看望	kànwàng
659	看作	kànzuò
660	靠	kào
661	靠近	kàojìn
662	颗	kē
663	科研	kēyán
664	可见	kějiàn
665	可靠	kěkào
666	可怕	kěpà
667	克服	kèfú
668	客服	kèfú
669	客观	kèguān
670	客户	kèhù

Số	Từ	Pinyin
671	空间	kōngjiān
672	空中	kōngzhōng
673	控制	kòngzhì
674	口袋	kǒudai
675	口味	kǒuwèi
676	库	kù
677	宽	kuān
678	宽度	kuāndù
679	亏	kuī
680	昆虫	kūnchóng
681	扩大	kuòdà
682	来源	láiyuán
683	劳动	láodòng
684	老百姓	lǎobǎixìng
685	老板	lǎobǎn
686	老公	lǎogōng
687	姥姥	lǎolao
688	老婆	lǎopo
689	姥爷	lǎoye
690	乐观	lèguān
691	乐趣	lèqù
692	泪	lèi
693	类	lèi
694	泪水	lèishuǐ
695	类似	lèisì
696	类型	lèixíng
697	梨	lí
698	离婚	líhūn
699	厘米	límǐ
700	离职	lízhí
701	理论	lǐlùn
702	里头	lǐtou

Số	Từ	Pinyin
703	理由	lǐyóu
704	力	lì
705	立即	lìjí
706	立刻	lìkè
707	力量	lìliàng
708	利润	lìrùn
709	利益	lìyì
710	利用	lìyòng
711	联合	liánhé
712	连接	liánjiē
713	连忙	liánmáng
714	连续	liánxù
715	脸色	liǎnsè
716	恋爱	liàn'ài
717	良好	liánghǎo
718	粮食	liángshi
719	量	liàng
720	了不起	liǎobuqǐ
721	列车	lièchē
722	临时	línshí
723	铃	líng
724	灵活	línghuó
725	领	lǐng
726	领带	lǐngdài
727	领导	lǐngdǎo
728	领取	lǐngqǔ
729	领先	lǐngxiān
730	领域	lǐngyù
731	令	lìng
732	流传	liúchuán
733	流感	liúgǎn
734	浏览	liúlǎn

Số	Từ	Pinyin
735	留言	liúyán
736	龙	lóng
737	漏	lòu
738	录	lù
739	陆地	lùdì
740	录取	lùqǔ
741	路人	lùrén
742	路线	lùxiàn
743	陆续	lùxù
744	录音	lùyīn
745	旅行社	lǚxíngshè
746	论文	lùnwén
747	逻辑	luójí
748	骂	mà
749	买卖	mǎimai
750	满足	mǎnzú
751	忙碌	mánglù
752	毛笔	máobǐ
753	毛病	máobìng
754	矛盾	máodùn
755	没法儿	méifǎr
756	玫瑰	méigui
757	媒体	méitǐ
758	美术	měishù
759	美味	měiwèi
760	魅力	mèilì
761	门诊	ménzhěn
762	迷	mí
763	迷路	mílù
764	秘密	mìmì
765	密切	mìqiè
766	秘书	mìshū

Số	Từ	Pinyin
767	面2	miàn
768	面积	miànjī
769	面临	miànlín
770	面向	miànxiàng
771	描述	miáoshù
772	敏感	mǐngǎn
773	名称	míngchēng
774	名牌	míngpái
775	名片	míngpiàn
776	明确	míngquè
777	明显	míngxiǎn
778	明星	míngxīng
779	命1	mìng
780	命运	mìngyùn
781	摸	mō
782	模糊	móhu
783	模式	móshì
784	陌生	mòshēng
785	某	mǒu
786	目光	mùguāng
787	木头	mùtou
788	哪怕	nǎpà
789	难得	nándé
790	难度	nándù
791	难以	nányǐ
792	男子	nánzǐ
793	闹	nào
794	闹钟	nàozhōng
795	内部	nèibù
796	能干	nénggàn
797	年初	niánchū
798	年代	niándài

Số	Từ	Pinyin
799	年纪	niánjì
800	年夜饭	niányèfàn
801	念	niàn
802	牛仔裤	niúzǎikù
803	浓	nóng
804	农民	nóngmín
805	农业	nóngyè
806	女子	nǚzǐ
807	哦	ò
808	欧洲	Ōuzhōu
809	偶然	ǒurán
810	拍摄	pāishè
811	排列	páiliè
812	派	pài
813	派出所	pàichūsuǒ
814	跑道	pǎodào
815	赔	péi
816	陪伴	péibàn
817	培训	péixùn
818	培养	péiyǎng
819	配	pèi
820	配合	pèihé
821	配送	pèisòng
822	盆	pén
823	碰	pèng
824	碰见	pèngjiàn
825	批1	pī
826	批2	pī
827	批准	pīzhǔn
828	匹	pǐ
829	骗	piàn
830	拼	pīn

Số	Từ	Pinyin
831	拼音	pīnyīn
832	品	pǐn
833	品牌	pǐnpái
834	品质	pǐnzhì
835	品种	pǐnzhǒng
836	聘请	pìnqǐng
837	平	píng
838	评	píng
839	凭	píng
840	平安	píng'ān
841	平衡	pínghéng
842	评价	píngjià
843	凭借	píngjiè
844	平静	píngjìng
845	平均	píngjūn
846	屏幕	píngmù
847	平台	píngtái
848	破坏	pòhuài
849	普及	pǔjí
850	期待	qīdài
851	期间	qījiān
852	齐	qí
853	其	qí
854	奇迹	qíjì
855	其余	qíyú
856	企业	qǐyè
857	气球	qìqiú
858	汽油	qìyóu
859	签1	qiān
860	签订	qiāndìng
861	签名	qiānmíng
862	签字	qiānzì

Số	Từ	Pinyin
863	前进	qiánjìn
864	前来	qiánlái
865	前途	qiántú
866	前往	qiánwǎng
867	浅	qiǎn
868	欠	qiàn
869	墙	qiáng
870	强大	qiángdà
871	强调	qiángdiào
872	强度	qiángdù
873	强烈	qiángliè
874	抢	qiǎng
875	抢救	qiǎngjiù
876	悄悄	qiāoqiāo
877	切	qiē
878	亲	qīn
879	亲爱	qīn'ài
880	亲朋好友	qīnpéng-hǎoyǒu
881	亲切	qīnqiè
882	亲情	qīnqíng
883	亲人	qīnrén
884	亲自	qīnzì
885	勤奋	qínfèn
886	青	qīng
887	轻易	qīngyì
888	轻重	qīngzhòng
889	情感	qínggǎn
890	情景	qíngjǐng
891	情绪	qíngxù
892	请教	qǐngjiào
893	请求	qǐngqiú
894	穷	qióng

Số	Từ	Pinyin
895	趋势	qūshì
896	区域	qūyù
897	去世	qùshì
898	权	quán
899	权利	quánlì
900	全力	quánlì
901	全面	quánmiàn
902	全体	quántǐ
903	全新	quánxīn
904	劝	quàn
905	缺乏	quēfá
906	确保	quèbǎo
907	确定	quèdìng
908	确认	quèrèn
909	群	qún
910	群体	quntǐ
911	燃烧	ránshāo
912	绕	rào
913	热爱	rè'ài
914	热量	rèliàng
915	热烈	rèliè
916	热心	rèxīn
917	人才	réncái
918	人工	réngōng
919	人际	rénjì
920	人口	rénkǒu
921	人类	rénlèi
922	人力	rénlì
923	人民	rénmín
924	人民币	rénmínbì
925	人群	rénqún
926	人体	réntǐ

Số	Từ	Pinyin
927	人物	rénwù
928	忍	rěn
929	认	rèn
930	日历	rìlì
931	日用品	rìyòngpǐn
932	如	rú
933	如此	rúcǐ
934	如何	rúhé
935	如今	rújīn
936	如同	rútóng
937	如下	rúxià
938	软	ruǎn
939	软件	ruǎnjiàn
940	弱	ruò
941	洒	sǎ
942	赛场	sàichǎng
943	色彩	sècǎi
944	沙漠	shāmò
945	沙子	shāzi
946	傻	shǎ
947	晒	shài
948	删	shān
949	扇	shān
950	删除	shānchú
951	山区	shānqū
952	擅长	shàncháng
953	善良	shànliáng
954	善于	shànyú
955	扇子	shànzi
956	伤	shāng
957	伤害	shānghài
958	商家	shāngjiā

Số	Từ	Pinyin
959	商人	shāngrén
960	商务	shāngwù
961	商业	shāngyè
962	赏	shǎng
963	上传	shàngchuán
964	上升	shàngshēng
965	上下	shàngxià
966	上涨	shàngzhǎng
967	烧	shāo
968	烧烤	shāokǎo
969	蛇	shé
970	舍不得	shěbude
971	舍得	shěde
972	设备	shèbèi
973	设计	shèjì
974	设立	shèlì
975	社区	shèqū
976	设施	shèshī
977	摄影	shèyǐng
978	设置	shèzhì
979	伸	shēn
980	身材	shēncái
981	深度	shēndù
982	身份	shēnfèn
983	深厚	shēnhòu
984	深刻	shēnkè
985	深入	shēnrù
986	深远	shēnyuǎn
987	神话	shénhuà
988	神秘	shénmì
989	升1	shēng
990	生产	shēngchǎn

Số	Từ	Pinyin
991	生存	shēngcún
992	生动	shēngdòng
993	升级	shēngjí
994	升温	shēngwēn
995	生物	shēngwù
996	生肖	shēngxiào
997	生长	shēngzhǎng
998	省2	shěng
999	省份	shěngfèn
1000	省会	shěnghuì
1001	胜	shèng
1002	胜利	shènglì
1003	诗	shī
1004	湿	shī
1005	失恋	shīliàn
1006	失眠	shīmián
1007	诗人	shīrén
1008	失误	shīwù
1009	失业	shīyè
1010	时差	shíchā
1011	时常	shícháng
1012	时代	shídài
1013	实践	shíjiàn
1014	时刻	shíkè
1015	实力	shílì
1016	时期	shíqī
1017	实施	shíshī
1018	石头	shítou
1019	实习	shíxí
1020	实现	shíxiàn
1021	实行	shíxíng
1022	实验	shíyàn

Số	Từ	Pinyin
1023	实验室	shíyànshì
1024	实用	shíyòng
1025	食用	shíyòng
1026	使得	shǐde
1027	始终	shǐzhōng
1028	式	shì
1029	适当	shìdàng
1030	似的	shìde
1031	事故	shìgù
1032	事件	shìjiàn
1033	试卷	shìjuàn
1034	市民	shìmín
1035	事实	shìshí
1036	视为	shìwéi
1037	事物	shìwù
1038	事先	shìxiān
1039	试验	shìyàn
1040	事业	shìyè
1041	试用	shìyòng
1042	适用	shìyòng
1043	收获	shōuhuò
1044	收集	shōují
1045	收看	shōukàn
1046	守	shǒu
1047	首次	shǒucì
1048	手段	shǒuduàn
1049	手工	shǒugōng
1050	手术	shǒushù
1051	手套	shǒutào
1052	手续	shǒuxù
1053	手指	shǒuzhǐ
1054	售价	shòujià

Số	Từ	Pinyin
1055	蔬菜	shūcài
1056	书法	shūfǎ
1057	书房	shūfáng
1058	书架	shūjià
1059	输入	shūrù
1060	舒适	shūshì
1061	熟练	shúliàn
1062	熟人	shúrén
1063	数	shǔ
1064	鼠标	shǔbiāo
1065	属于	shǔyú
1066	束	shù
1067	数据	shùjù
1068	树木	shùmù
1069	摔	shuāi
1070	双方	shuāngfāng
1071	水分	shuǐfèn
1072	税	shuì
1073	睡眠	shuìmián
1074	顺	shùn
1075	说不定	shuōbudìng
1076	说服	shuōfú
1077	思考	sīkǎo
1078	私人	sīrén
1079	思维	sīwéi
1080	思想	sīxiǎng
1081	四处	sìchù
1082	似乎	sìhū
1083	四周	sìzhōu
1084	搜	sōu
1085	搜索	sōusuǒ
1086	宿舍	sùshè

Số	Từ	Pinyin
1087	酸甜苦辣	suān-tián-kǔ-là
1088	随	suí
1089	随后	suíhòu
1090	随时	suíshí
1091	随手	suíshǒu
1092	随意	suíyì
1093	碎	suì
1094	损害	sǔnhài
1095	损失	sǔnshī
1096	缩短	suōduǎn
1097	缩小	suōxiǎo
1098	所1	suǒ
1099	锁	suǒ
1100	他人	tārén
1101	台灯	táidēng
1102	台阶	táijiē
1103	太太	tàitai
1104	谈话	tánhuà
1105	桃	táo
1106	套	tào
1107	特产	tèchǎn
1108	特色	tèsè
1109	特殊	tèshū
1110	特有	tèyǒu
1111	特征	tèzhēng
1112	疼痛	téngtòng
1113	提倡	tíchàng
1114	提交	tíjiāo
1115	题目	tímù
1116	提起	tíqǐ
1117	提升	tíshēng
1118	提问	tíwèn

Số	Từ	Pinyin
1119	体会	tǐhuì
1120	体力	tǐlì
1121	体现	tǐxiàn
1122	体验	tǐyàn
1123	替	tì
1124	天空	tiānkōng
1125	天上	tiānshàng
1126	填	tián
1127	甜品	tiánpǐn
1128	挑	tiāo
1129	挑选	tiāoxuǎn
1130	调	tiáo
1131	调皮	tiáopí
1132	调整	tiáozhěng
1133	挑战	tiǎozhàn
1134	跳高	tiàogāo
1135	跳远	tiàoyuǎn
1136	贴	tiē
1137	铁路	tiělù
1138	停留	tíngliú
1139	通常	tōngcháng
1140	通行	tōngxíng
1141	同	tóng
1142	同情	tóngqíng
1143	同一	tóngyī
1144	统计	tǒngjì
1145	统一	tǒngyī
1146	痛苦	tòngkǔ
1147	投	tóu
1148	投入	tóurù
1149	头	tou
1150	突出	tūchū

Số	Từ	Pinyin
1151	图画	túhuà
1152	图书	túshū
1153	土地	tǔdì
1154	土豆	tǔdòu
1155	兔子	tùzi
1156	团	tuán
1157	团队	tuánduì
1158	推动	tuīdòng
1159	推广	tuīguǎng
1160	推荐	tuījiàn
1161	推进	tuījìn
1162	退	tuì
1163	退出	tuìchū
1164	退还	tuìhuán
1165	退休	tuìxiū
1166	拖鞋	tuōxié
1167	外部	wàibù
1168	外公	wàigōng
1169	外观	wàiguān
1170	外婆	wàipó
1171	外形	wàixíng
1172	弯	wān
1173	玩具	wánjù
1174	完美	wánměi
1175	完善	wánshàn
1176	完整	wánzhěng
1177	万一	wànyī
1178	往返	wǎngfǎn
1179	网络	wǎngluò
1180	危害	wēihài
1181	微笑	wēixiào
1182	威胁	wēixié

Số	Từ	Pinyin
1183	围	wéi
1184	为2	wéi
1185	维持	wéichí
1186	违法	wéifǎ
1187	违反	wéifǎn
1188	围巾	wéijīn
1189	围绕	wéirào
1190	维修	wéixiū
1191	唯一	wéiyī
1192	尾巴	wěiba
1193	伟大	wěidà
1194	胃	wèi
1195	喂2	wèi
1196	未来	wèilái
1197	位于	wèiyú
1198	位置	wèizhì
1199	温暖	wēnnuǎn
1200	文学	wénxué
1201	稳定	wěndìng
1202	问卷	wènjuàn
1203	握	wò
1204	卧室	wòshì
1205	握手	wòshǒu
1206	无关	wúguān
1207	无奈	wúnài
1208	无数	wúshù
1209	无限	wúxiàn
1210	无效	wúxiào
1211	舞蹈	wǔdǎo
1212	武术	wǔshù
1213	舞台	wǔtái
1214	五颜六色	wǔyán-liùsè

Số	Từ	Pinyin
1215	雾	wù
1216	物价	wùjià
1217	物理	wùlǐ
1218	物品	wùpǐn
1219	物业	wùyè
1220	物质	wùzhì
1221	西餐	xīcān
1222	吸管	xīguǎn
1223	吸收	xīshōu
1224	西装	xīzhuāng
1225	戏	xì
1226	系	xì
1227	细节	xìjié
1228	戏剧	xìjù
1229	系统	xìtǒng
1230	下载	xiàzài
1231	先后	xiānhòu
1232	先进	xiānjìn
1233	闲	xián
1234	显得	xiǎnde
1235	显然	xiǎnrán
1236	显示	xiǎnshì
1237	县	xiàn
1238	现场	xiànchǎng
1239	现代	xiàndài
1240	现代化	xiàndàihuà
1241	线路	xiànlù
1242	现实	xiànshí
1243	现象	xiànxiàng
1244	限制	xiànzhì
1245	现状	xiànzhuàng
1246	乡	xiāng

Số	Từ	Pinyin
1247	相处	xiāngchǔ
1248	乡村	xiāngcūn
1249	相当	xiāngdāng
1250	相对	xiāngduì
1251	相关	xiāngguān
1252	相似	xiāngsì
1253	想念	xiǎngniàn
1254	响声	xiǎngshēng
1255	享受	xiǎngshòu
1256	想象	xiǎngxiàng
1257	相册	xiàngcè
1258	项目	xiàngmù
1259	橡皮	xiàngpí
1260	向上	xiàngshàng
1261	象征	xiàngzhēng
1262	消费	xiāofèi
1263	消费者	xiāofèizhě
1264	消化	xiāohuà
1265	消极	xiāojí
1266	销量	xiāoliàng
1267	消失	xiāoshī
1268	销售	xiāoshòu
1269	小姐	xiǎojiě
1270	小型	xiǎoxíng
1271	小于	xiǎoyú
1272	效率	xiàolǜ
1273	斜	xié
1274	协议	xiéyì
1275	写作	xiězuò
1276	新郎	xīnláng
1277	心理	xīnlǐ
1278	新娘	xīnniáng

Số	Từ	Pinyin
1279	新人	xīnrén
1280	欣赏	xīnshǎng
1281	心态	xīntài
1282	新型	xīnxíng
1283	信封	xìnfēng
1284	信任	xìnrèn
1285	信用	xìnyòng
1286	行程	xíngchéng
1287	形成	xíngchéng
1288	行动	xíngdòng
1289	行人	xíngrén
1290	形容	xíngróng
1291	形式	xíngshì
1292	形势	xíngshì
1293	行驶	xíngshǐ
1294	行为	xíngwéi
1295	形象	xíngxiàng
1296	形状	xíngzhuàng
1297	行走	xíngzǒu
1298	幸运	xìngyùn
1299	性质	xìngzhì
1300	修改	xiūgǎi
1301	修建	xiūjiàn
1302	休闲	xiūxián
1303	需	xū
1304	需求	xūqiú
1305	虚心	xūxīn
1306	宣布	xuānbù
1307	宣传	xuānchuán
1308	选手	xuǎnshǒu
1309	学分	xuéfēn
1310	学科	xuékē

Số	Từ	Pinyin
1311	学历	xuélì
1312	学年	xuénián
1313	学术	xuéshù
1314	学者	xuézhě
1315	雪糕	xuěgāo
1316	询问	xúnwèn
1317	寻找	xúnzhǎo
1318	训练	xùnliàn
1319	迅速	xùnsù
1320	呀	yā
1321	押金	yājīn
1322	压岁钱	yāsuìqián
1323	鸭子	yāzi
1324	牙齿	yáchǐ
1325	沿	yán
1326	延长	yáncháng
1327	研发	yánfā
1328	严肃	yánsù
1329	研制	yánzhì
1330	眼	yǎn
1331	演讲	yǎnjiǎng
1332	眼泪	yǎnlèi
1333	阳台	yángtái
1334	样式	yàngshì
1335	腰	yāo
1336	摇	yáo
1337	咬	yǎo
1338	要不	yàobù
1339	要不是	yàobúshì
1340	药品	yàopǐn
1341	药物	yàowù
1342	夜间	yèjiān

Số	Từ	Pinyin
1343	夜市	yèshì
1344	业务	yèwù
1345	业余	yèyú
1346	依据	yījù
1347	依靠	yīkào
1348	医疗	yīliáo
1349	依然	yīrán
1350	医学	yīxué
1351	移	yí
1352	一次性	yícìxìng
1353	一代	yídài
1354	一旦	yídàn
1355	移动	yídòng
1356	遗憾	yíhàn
1357	一路	yílù
1358	一路顺风	yílù-shùnfēng
1359	疑问	yíwèn
1360	一致	yízhì
1361	乙	yǐ
1362	以	yǐ
1363	以及	yǐjí
1364	以来	yǐlái
1365	亿	yì
1366	意识	yìshí
1367	意外	yìwài
1368	意味着	yìwèizhe
1369	义务	yìwù
1370	意义	yìyì
1371	因而	yīn'ér
1372	音量	yīnliàng
1373	因素	yīnsù
1374	引进	yǐnjìn

Số	Từ	Pinyin
1375	饮食	yǐnshí
1376	印刷	yìnshuā
1377	应当	yīngdāng
1378	迎	yíng
1379	迎接	yíngjiē
1380	营养	yíngyǎng
1381	营业	yíngyè
1382	影片	yǐngpiàn
1383	影视	yǐngshì
1384	硬	yìng
1385	应对	yìngduì
1386	硬件	yìngjiàn
1387	应用	yìngyòng
1388	拥抱	yōngbào
1389	拥有	yōngyǒu
1390	勇气	yǒngqì
1391	用法	yòngfǎ
1392	用户	yònghù
1393	用力	yònglì
1394	用品	yòngpǐn
1395	用途	yòngtú
1396	优惠	yōuhuì
1397	悠久	yōujiǔ
1398	优良	yōuliáng
1399	优美	yōuměi
1400	优势	yōushì
1401	优质	yōuzhì
1402	由此	yóu cǐ
1403	邮寄	yóujì
1404	邮局	yóujú
1405	游览	yóulǎn
1406	邮票	yóupiào

Số	Từ	Pinyin
1407	油条	yóutiáo
1408	犹豫	yóuyù
1409	有害	yǒu hài
1410	有力	yǒulì
1411	有利	yǒulì
1412	有限	yǒuxiàn
1413	有益	yǒuyì
1414	有助于	yǒuzhùyú
1415	幼儿园	yòu'éryuán
1416	娱乐	yúlè
1417	语气	yǔqì
1418	雨水	yǔshuǐ
1419	语文	yǔwén
1420	语音	yǔyīn
1421	预报	yùbào
1422	预测	yùcè
1423	预订	yùdìng
1424	预防	yùfáng
1425	预计	yùjì
1426	玉米	yùmǐ
1427	预约	yùyuē
1428	原	yuán
1429	圆	yuán
1430	原有	yuán yǒu
1431	元旦	Yuándàn
1432	员工	yuángōng
1433	原则	yuánzé
1434	愿	yuàn
1435	愿望	yuànwàng
1436	约定	yuēdìng
1437	运	yùn
1438	运费	yùnfèi

Số	Từ	Pinyin
1439	运气	yùnqi
1440	运输	yùnshū
1441	运用	yùnyòng
1442	在场	zàichǎng
1443	在乎	zàihu
1444	在内	zàinèi
1445	在线	zàixiàn
1446	在于	zàiyú
1447	赞成	zànchéng
1448	糟	zāo
1449	糟糕	zāogāo
1450	早期	zǎoqī
1451	早晚	zǎowǎn
1452	早已	zǎoyǐ
1453	造	zào
1454	造成	zàochéng
1455	增	zēng
1456	增进	zēngjìn
1457	增强	zēngqiáng
1458	赠	zèng
1459	赠送	zèngsòng
1460	炸	zhá
1461	摘	zhāi
1462	窄	zhǎi
1463	展出	zhǎnchū
1464	展开	zhǎnkāi
1465	展览	zhǎnlǎn
1466	展示	zhǎnshì
1467	展现	zhǎnxiàn
1468	占	zhàn
1469	站台	zhàntái
1470	占线	zhànxiàn

Số	Từ	Pinyin
1471	涨	zhǎng
1472	涨价	zhǎngjià
1473	掌声	zhǎngshēng
1474	掌握	zhǎngwò
1475	账号	zhànghào
1476	账户	zhànghù
1477	着凉	zháoliáng
1478	召开	zhàokāi
1479	折扣	zhékòu
1480	哲学	zhéxué
1481	真诚	zhēnchéng
1482	针对	zhēnduì
1483	珍贵	zhēnguì
1484	真实	zhēnshí
1485	珍惜	zhēnxī
1486	诊断	zhěnduàn
1487	阵	zhèn
1488	争	zhēng
1489	争取	zhēngqǔ
1490	整齐	zhěngqí
1491	整体	zhěngtǐ
1492	整整	zhěngzhěng
1493	挣	zhèng
1494	政府	zhèngfǔ
1495	证据	zhèngjù
1496	正如	zhèngrú
1497	证书	zhèngshū
1498	政治	zhèngzhì
1499	支1	zhī
1500	知名	zhīmíng
1501	直	zhí
1502	直播	zhíbō

Số	Từ	Pinyin
1503	职场	zhíchǎng
1504	职工	zhígōng
1505	执行	zhíxíng
1506	止	zhǐ
1507	指导	zhǐdǎo
1508	至	zhì
1509	治	zhì
1510	制订	zhìdìng
1511	制定	zhìdìng
1512	制度	zhìdù
1513	智慧	zhìhuì
1514	至今	zhìjīn
1515	治疗	zhìliáo
1516	智能	zhìnéng
1517	志愿者	zhìyuànzhě
1518	制造	zhìzào
1519	制作	zhìzuò
1520	中华	Zhōnghuá
1521	中华民族	Zhōnghuá Mínzú
1522	中级	zhōngjí
1523	中介	zhōngjiè
1524	中期	zhōngqī
1525	中外	zhōngwài
1526	中心	zhōngxīn
1527	中药	zhōngyào
1528	中医	zhōngyī
1529	种类	zhǒnglèi
1530	种子	zhǒngzi
1531	重大	zhòngdà
1532	众多	zhòngduō
1533	重量	zhòngliàng
1534	种植	zhòngzhí

Số	Từ	Pinyin
1535	周年	zhōunián
1536	猪	zhū
1537	逐步	zhúbù
1538	逐渐	zhújiàn
1539	竹子	zhúzi
1540	煮	zhǔ
1541	主持	zhǔchí
1542	主动	zhǔdòng
1543	主观	zhǔguān
1544	主人	zhǔrén
1545	主任	zhǔrèn
1546	主食	zhǔshí
1547	主题	zhǔtí
1548	主席	zhǔxí
1549	注册	zhùcè
1550	住房	zhùfáng
1551	住宿	zhùsù
1552	住址	zhùzhǐ
1553	注重	zhùzhòng
1554	抓	zhuā
1555	抓紧	zhuājǐn
1556	专家	zhuānjiā
1557	专心	zhuānxīn
1558	转变	zhuǎnbiàn
1559	转告	zhuǎngào
1560	装饰	zhuāngshì
1561	装修	zhuāngxiū
1562	撞	zhuàng
1563	状况	zhuàngkuàng
1564	状态	zhuàngtài
1565	追	zhuī
1566	追求	zhuīqiú

Số	Từ	Pinyin
1567	资格	zīgé
1568	资金	zījīn
1569	姿势	zīshì
1570	咨询	zīxún
1571	资源	zīyuán
1572	紫	zǐ
1573	子女	zǐnǚ
1574	自从	zìcóng
1575	自动	zìdòng
1576	自觉	zìjué
1577	字母	zìmǔ
1578	自身	zìshēn
1579	自由	zìyóu
1580	综合	zōnghé
1581	总部	zǒngbù
1582	总共	zǒnggòng
1583	总数	zǒngshù
1584	总体	zǒngtǐ
1585	总统	zǒngtǒng
1586	总之	zǒngzhī
1587	租金	zūjīn
1588	族	zú
1589	足够	zúgòu
1590	组成	zǔchéng
1591	组合	zǔhé
1592	阻止	zǔzhǐ
1593	组织	zǔzhī
1594	嘴巴	zuǐba
1595	醉	zuì
1596	最初	zuìchū
1597	最佳	zuìjiā
1598	尊敬	zūnjìng

Số	Từ	Pinyin
1599	遵守	zūnshǒu
1600	作出	zuòchū

Nguồn đề cương

HSK examination syllabus, November 2025, Center for Language Education and Cooperation. https://www.chinesetest.cn/HSK

Structured word data: profesorm/hsk30, CC BY 4.0, adapted. https://github.com/profesorm/hsk30 · https://creativecommons.org/licenses/by/4.0/